

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
SON HÀ SÀI GÒN**

Số: 82/2016/SHA

V/v: Công bố báo cáo tài chính hợp  
nhất soát xét 6 tháng năm 2016.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

.....oOo.....

TP.HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2016

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Sơn Hà Sài Gòn

Mã chứng khoán : SHA

Địa chỉ trực sở chính: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP.  
Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: (84-08) 37100101

Fax: (84-08) 62511989

Người thực hiện công bố thông tin: Ngô Thị Thanh Lan

Địa chỉ trực sở chính: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP.  
Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: (84-08) 37100101

Fax: (84-08) 62511989

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung của thông tin công bố:

- Công ty Cổ Phần Sơn Hà Sài Gòn công bố Báo cáo tài chính soát xét hợp nhất 6(sáu) tháng đầu năm 2016 gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tình chính .
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét 6(sáu) tháng đầu năm 2016.

Thông tin này được chúng tôi công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 12/08/2016 tại đường dẫn <http://sonhasg.com.vn> .

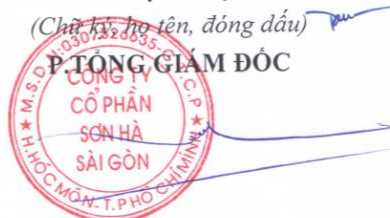
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VT

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



**NGÔ THỊ THANH LAN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/06/2016**

---

*TP. Hồ Chí Minh, tháng 08 năm 2016*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**

292/5 ấp Tam Đông 2, xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh

---

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 2                   |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                     | 5                   |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT               | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT               | 8                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT            | 10                  |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn (Sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Lê Hoàng Hà      | Chủ tịch   |
| Ông Lê Vĩnh Sơn      | Thành viên |
| Ông Lê Văn Ngà       | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Thuận | Thành viên |
| Ông Lê Văn Thành     | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nghiêm Phú Hùng  | Tổng Giám đốc     |
| Bà Ngô Thị Thanh Lan | Phó Tổng Giám đốc |

**Ban Kiểm soát**

|                         |            |                                  |
|-------------------------|------------|----------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thanh Nga | Trưởng ban | Bỏ nhiệm kể từ ngày 11/05/2016   |
| Bà Lê Thị Thu Thù       | Trưởng ban | Miễn nhiệm kể từ ngày 11/05/2016 |
|                         | Thành viên |                                  |
| Ông Ngô Văn Thông       | Thành viên |                                  |
| Ông Nguyễn Ngọc Phú     | Thành viên |                                  |

**Kế toán trưởng**

Bà Ngô Thị Thanh Lan

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**

292/5 ấp Tam Đông 2, xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thủy mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nghiêm Phú Hùng**  
**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2016

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08/08/2016, từ trang 06 đến trang 48 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Minh Long  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy ĐKHN Kiểm toán số 0666-2014-112-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA**  
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30/06/2016

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2016             | 01/01/2016             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>279.935.224.646</b> | <b>268.101.831.043</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền           | 110        | 4           | 42.178.310.785         | 56.149.992.739         |
| Tiền   | 111        |             | 42.178.310.785         | 25.149.992.739         |
| Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | -                      | 31.000.000.000         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                    | 120        |             | -                      | 29.000.000.000         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             | -                      | 29.000.000.000         |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                  | 130        |             | 140.463.174.214        | 86.604.744.083         |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 7           | 122.050.390.694        | 69.835.314.145         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        |             | 12.084.140.726         | 10.873.589.782         |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        |             | 6.700.000.000          | -                      |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 8           | 1.900.473.417          | 6.017.644.177          |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137        | 7           | (2.312.786.633)        | (1.716.968.381)        |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        |             | 40.956.010             | 1.595.164.360          |
| Hàng tồn kho                                 | 140        | 5           | 94.617.105.349         | 89.880.858.459         |
| Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 94.617.105.349         | 89.880.858.459         |
| Tài sản ngắn hạn khác                        | 150        |             | 2.676.634.298          | 6.466.235.762          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 6           | 951.640.147            | 1.684.874.134          |
| Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 1.724.994.151          | 4.781.361.628          |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>170.089.106.654</b> | <b>166.283.969.850</b> |
| Các khoản phải thu dài hạn                   | 210        |             | 707.068.000            | 683.068.000            |
| Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 8           | 707.068.000            | 683.068.000            |
| Tài sản cố định                              | 220        |             | 135.337.926.868        | 126.838.329.849        |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 9           | 75.924.490.552         | 74.137.556.108         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 100.493.647.530        | 94.458.500.900         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (24.569.156.978)       | (20.320.944.792)       |
| Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | 10          | 13.058.497.088         | 14.296.724.702         |
| - Nguyên giá                                 | 225        |             | 15.747.515.857         | 16.220.812.222         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 226        |             | (2.689.018.769)        | (1.924.087.520)        |
| Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 11          | 46.354.939.228         | 38.404.049.039         |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 51.132.457.444         | 42.601.685.444         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (4.777.518.216)        | (4.197.636.405)        |
| Tài sản dở dang dài hạn                      | 240        |             | 31.124.820.973         | 35.674.112.589         |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 12          | 31.124.820.973         | 35.674.112.589         |
| Tài sản dài hạn khác                         | 260        |             | 2.919.290.813          | 3.088.459.412          |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 6           | 2.888.199.729          | 3.049.794.656          |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | 31.091.084             | 38.664.756             |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>450.024.331.300</b> | <b>434.385.800.893</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**  
Tại ngày 30/06/2016

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2016             | 01/01/2016             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>204.947.776.649</b> | <b>209.798.162.051</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>174.643.343.682</b> | <b>173.813.238.537</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 15          | 48.506.415.051         | 70.202.111.431         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        |             | 2.745.793.000          | 1.122.253.936          |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 16          | 1.343.993.045          | 1.241.711.998          |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 2.717.029.919          | 4.002.653.120          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        | 13          | 2.323.300.341          | 1.525.434.177          |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn               | 318        |             | 938.344                | 15.505.309             |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 14          | 521.135.285            | 2.786.669.454          |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 17          | 115.885.200.893        | 92.602.084.902         |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 599.537.804            | 314.814.210            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>30.304.432.967</b>  | <b>35.984.923.514</b>  |
| Phải trả dài hạn khác                           | 337        | 14          | 253.138.000            | 304.500.000            |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 338        | 17          | 30.051.294.967         | 35.680.423.514         |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>245.076.554.651</b> | <b>224.587.638.842</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>245.076.554.651</b> | <b>224.587.638.842</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        |             | 180.000.000.000        | 180.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 180.000.000.000        | 180.000.000.000        |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        |             | 3.592.582.827          | 1.884.241.266          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 61.483.971.824         | 42.703.397.576         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 40.434.332.421         | 14.231.038.222         |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 21.049.639.403         | 28.472.359.354         |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                           | <b>440</b> |             | <b>450.024.331.300</b> | <b>434.385.800.893</b> |



Nghiêm Phú Hùng  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Ngô Thị Thanh Lan  
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hạnh  
Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2016          | Từ 01/01/2015          |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |           |             | đến 30/06/2016         | đến 30/06/2015         |
|  |           |             | VND                    | VND                    |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>01</b> | <b>19</b>   | <b>283.036.846.454</b> | <b>262.653.858.034</b> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02        | 20          | 11.445.415.291         | 9.566.700.250          |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>10</b> |             | <b>271.591.431.163</b> | <b>253.087.157.784</b> |
| Giá vốn hàng bán                                     | 11        | 21          | 215.044.275.035        | 201.646.578.156        |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>56.547.156.128</b>  | <b>51.440.579.628</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | 22          | 678.974.529            | 203.138.948            |
| Chi phí tài chính                                    | 22        | 23          | 5.142.759.138          | 2.473.206.963          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                     | 23        |             | <i>5.095.854.860</i>   | <i>2.462.258.200</i>   |
| Chi phí bán hàng                                     | 25        | 24          | 21.038.870.455         | 25.040.969.364         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 26        | 24          | 8.478.394.952          | 7.076.366.569          |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>30</b> |             | <b>22.566.106.112</b>  | <b>17.053.175.680</b>  |
| Thu nhập khác  | 31        | 25          | 195.651.102            | 182.425.686            |
| Chi phí khác   | 32        | 26          | 383.191.980            | 79.697.625             |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                | <b>40</b> |             | <b>(187.540.878)</b>   | <b>102.728.061</b>     |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>             | <b>50</b> |             | <b>22.378.565.234</b>  | <b>17.155.903.741</b>  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 51        | 27          | 1.321.352.159          | 3.774.298.823          |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                           | 52        | 28          | 7.573.672              | -                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>      | <b>60</b> |             | <b>21.049.639.403</b>  | <b>13.381.604.918</b>  |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                    | 61        |             | 21.049.639.403         | 13.381.604.918         |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát       | 62        |             | -                      | -                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                      | <b>70</b> | <b>29</b>   | <b>1.169</b>           | <b>1.673</b>           |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                    | <b>71</b> | <b>30</b>   | <b>1.044</b>           | <b>-</b>               |



Nghiêm Phú Hùng  
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Ngô Thị Thanh Lan  
 Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hạnh  
 Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

| Chi tiêu  | Mã Thuyết<br>số minh | Từ 01/01/2016           | Từ 01/01/2015          |
|---|----------------------|-------------------------|------------------------|
|   |                      | đến 30/06/2016          | đến 30/06/2015         |
|   |                      | VND                     | VND                    |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |                      |                         |                        |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b>            | <b>22.378.565.234</b>   | <b>17.155.903.741</b>  |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |                      |                         |                        |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02                   | 5.724.888.496           | 2.917.238.703          |
| Các khoản dự phòng  | 03                   | 595.818.252             | 143.550.961            |
| (Lãi) hoạt động đầu tư  | 05                   | (671.567.403)           | (148.474.800)          |
| Chi phí lãi vay   | 06                   | 5.118.157.638           | 2.462.258.200          |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                            | <b>08</b>            | <b>33.145.862.217</b>   | <b>22.530.476.805</b>  |
| (Tăng) các khoản phải thu   | 09                   | (10.870.659.886)        | (8.699.161.878)        |
| (Tăng) hàng tồn kho   | 10                   | (4.736.246.890)         | (27.956.299.475)       |
| (Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11                   | (49.570.587.716)        | 28.026.435.393         |
| Tăng/(Giảm) chi phí trả trước   | 12                   | 894.828.914             | (195.701.432)          |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14                   | (5.174.604.159)         | (2.462.258.200)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15                   | (1.237.675.326)         | (1.573.373.072)        |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16                   | 178.099.600             | 44.184.976             |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17                   | (273.860.795)           | (261.907.591)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b>            | <b>(37.644.844.041)</b> | <b>9.452.395.526</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |                      |                         |                        |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                  | 21                   | (16.727.880.344)        | (674.757.535)          |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23                   | (6.700.000.000)         | (27.000.000.000)       |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 24                   | 29.000.000.000          | 23.800.000.000         |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25                   | -                       | (15.000.000.000)       |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26                   | -                       | 15.000.000.000         |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27                   | 712.565.410             | 37.641.467             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b>            | <b>6.284.685.066</b>    | <b>(3.837.116.068)</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

| Chi tiêu  | Mã Thuyết<br>số minh | Từ 01/01/2016           | Từ 01/01/2015         |
|---|----------------------|-------------------------|-----------------------|
|   |                      | đến 30/06/2016          | đến 30/06/2015        |
|   |                      | VND                     | VND                   |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>           |                      |                         |                       |
| Tiền thu từ đi vay                                      | 33                   | 128.764.038.184         | 55.765.796.826        |
| Tiền trả nợ gốc vay                                     | 34                   | (109.394.896.614)       | (34.744.052.888)      |
| Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                      | 35                   | (1.715.154.126)         | (3.264.844.447)       |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36                   | (265.510.423)           | (250.909.091)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b>            | <b>17.388.477.021</b>   | <b>17.505.990.400</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>50</b>            | <b>(13.971.681.954)</b> | <b>23.121.269.858</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60 4                 | 56.149.992.739          | 11.685.922.233        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61                   | -                       | -                     |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 70 4                 | 42.178.310.785          | 34.807.192.091        |



Nghiệm Phú Hùng  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Ngô Thị Thanh Lan  
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hạnh  
Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0307526635, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 06 tháng 04 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 180.000.000.000 đồng (Một trăm tám mươi tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 21 tháng 01 năm 2013 với mã chứng khoán là SHA.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 292/5 ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.  
Điện thoại : (84-8) 3710 0101  
Fax : (84-8) 6251 9574  
Mã số thuế : 0307526635

Các đơn vị trực thuộc:

| <u>Tên đơn vị</u>   | <u>Địa chỉ</u>   |
|---|--|
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn- Khu Công nghiệp Tân Bình<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-002 | Lô III-3A đường số 1, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân phú, TP.Hồ Chí Minh.  |
| - Chi nhánh Lâm Đồng - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-003                | 1024 quốc lộ 20, thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.                  |
| - Chi nhánh Bình Định - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-004               | Thôn Phú Mỹ 1, xã Phước Lộc, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.                          |
| - Chi nhánh Bình Dương - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-005              | Đại lộ Bình Dương, phường Định Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.                  |
| - Chi nhánh Gia Lai - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-006                 | Tổ 12, đường Lý Thái Tổ, Phường Yên Đỗ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia lai, Việt Nam.                |
| - Chi nhánh Đắk Nông - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-008                | Thửa số 251, tờ bản đồ số 03, tổ 4, Phường Nghĩa Phú, Thị xã Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam. |
| - Chi nhánh Cần Thơ - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-009                 | 81 Quốc lộ 1A, Tổ 61, Khu phố 11, Phường Hưng Phú, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.   |
| - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-0010      | 1798 Võ Nguyên Giáp, Phường 12, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.            |
| - Chi nhánh Kiên Giang - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-0011             | Số 477, ấp Minh Phong, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.                  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**  
292/5 ấp Tam Đông 2, xã Thới Tam Thôn,  
Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ ngày  
01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN (TIẾP)**

| <u>Tên đơn vị</u>   | <u>Địa chỉ</u>  |
|---|---|
| - Chi nhánh Long Khánh – Đồng Nai - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-012 | Số 81, đường 21/4, ấp Cẩm Tân, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. |
| - Chi nhánh ĐăkLăk - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-013                | Số 7B, Quốc lộ 14, buôn Cour Đăng A, Xã Cour Đăng, Huyện Cư M'gar, Đăk Lăk Việt Nam.    |
| - Chi nhánh Khánh Hòa - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-007             | 50 Quốc lộ 1A, Thôn Cư Thạnh, Xã Suối Hiệp, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam  |
| - Chi nhánh Bình Phước - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-014            | ĐT.741, ấp 1, Xã Tiến Hưng, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.                |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 Công ty có 210 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31/12/2015 là 205 nhân viên).

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục); Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Sản xuất giày dép; Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng, sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống xây dựng khác;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu;
- Điều hành tour du lịch, đại lý du lịch, dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Đúc sắt, thép;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động của các cơ sở vận tải như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)**

- Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung; Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) (trừ lắp đặt các thiết bị lạnh, thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng nhà các loại, công trình công ích;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn. Chi tiết: sửa chữa thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại hư, lỗi của doanh nghiệp sản xuất; Sửa chữa đồ dùng gia đình;
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong kỳ là: Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại và kinh doanh hàng gia dụng, hàng công nghiệp.

**1.3 CHU KỶ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty trong vòng 12 tháng.

**1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY**

| Tên Công ty con                                | Địa chỉ   | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|---|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Sơn Hà | Khu Công nghiệp Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam | 100%          | 100%                   |
| Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai        | Khu công nghiệp Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Quảng Nam                | 100%          | 100%                   |

Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Sơn Hà vẫn đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động.

Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai hoạt động sản xuất kinh doanh chính bao gồm: Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại và kinh doanh hàng gia dụng, hàng công nghiệp.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sơn Hà (Công ty mẹ), Công ty TNHH MTV Công nghiệp Sơn Hà (Công ty con) và Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các Công ty trong Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

**2.3 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao là các khoản đầu tư có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định tại ngày báo cáo và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.3 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu, hàng hóa, thành phẩm được tính theo phương pháp bình quân giá quyền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <b>Nhóm tài sản</b>       | <b>Thời gian khấu hao<br/>(năm)</b> |
|---------------------------|-------------------------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc  | 03 – 46                             |
| Máy móc, thiết bị         | 04 – 09                             |
| Phương tiện vận tải       | 04 – 10                             |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05                             |

**3.7 THUÊ TÀI SẢN**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày thuê tài sản, hoặc nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê (nợ gốc) phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả còn lại cho từng kỳ kế toán.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.7 THUÊ TÀI SẢN (TIẾP)**

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản                    | Thời gian khấu hao (năm) |
|---------------------------------|--------------------------|
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10                       |

**3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian giao đất (từ 42 đến 47 năm).

**Phần mềm máy tính**

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

**3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**Chi phí xây dựng các showroom, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí bảo hiểm tài sản**

Được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**Chi phí quảng cáo, thuê nhà**

Chi phí quảng cáo thuê nhà được phân bổ theo thời hạn quy định trên hợp đồng quảng cáo và hợp đồng cho thuê nhà.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

**3.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội cổ đông. Từ năm 2015, quỹ dự phòng tài chính không được sử dụng và số dư quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**3.13 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.14 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ chịu thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuận hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**3.17 BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN**

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

**3.18 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty TNHH MTV Công nghiệp Sơn Hà, Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà, Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai các Công ty con cùng Tập đoàn Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong kỳ được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 30/06/2016            | 01/01/2016            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 3.868.895.271         | 1.476.428.583         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 38.309.415.514        | 23.673.564.156        |
| Các khoản tương đương tiền      | -                     | 31.000.000.000        |
|                                 | <b>42.178.310.785</b> | <b>56.149.992.739</b> |

**5. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 30/06/2016            |                 | 01/01/2016            |                 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Hàng đang đi trên đường             | 6.716.131.201         | -               | 13.746.147.060        | -               |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 25.210.431.657        | -               | 20.176.639.731        | -               |
| Công cụ, dụng cụ                    | 150.476.982           | -               | 119.856.812           | -               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.175.645.611         | -               | 2.888.876.652         | -               |
| Thành phẩm                          | 19.853.025.158        | -               | 11.293.431.062        | -               |
| Hàng hóa                            | 41.511.394.740        | -               | 41.655.907.142        | -               |
|                                     | <b>94.617.105.349</b> | <b>-</b>        | <b>89.880.858.459</b> | <b>-</b>        |

Hàng tồn kho có giá trị 50.000.000.000 đồng đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 12 Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 46/2015/HĐTC-SH ngày 08/09/2015.

**6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                   | 30/06/2016           | 01/01/2016           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                   | <b>951.640.147</b>   | <b>1.684.874.134</b> |
| - Chi phí trả trước về thuê kho   | 526.924.997          | 425.408.329          |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng      | 310.772.004          | 1.074.910.239        |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 113.943.146          | 184.555.566          |
| <b>Dài hạn</b>                    | <b>2.888.199.729</b> | <b>3.049.794.656</b> |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng      | 1.356.128.720        | 1.357.410.492        |
| - Chi phí sửa chữa                | 70.796.713           | 181.504.980          |
| - Tiền thuê đất tại Quảng Nam     | 1.000.000.000        | 1.000.000.000        |
| - Chi phí mua bảo hiểm            | 74.860.146           | 111.340.130          |
| - Các khoản khác                  | 386.414.150          | 399.539.054          |
|                                   | <b>3.839.839.876</b> | <b>4.734.668.790</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|   | 30/06/2016             |                        | 01/01/2016            |                        |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá trị VND            | Dự phòng VND           | Giá trị VND           | Dự phòng VND           |
| <b>Ngắn hạn</b>                                     | <b>122.050.390.694</b> | <b>(2.312.786.633)</b> | <b>69.835.314.145</b> | <b>(1.716.968.381)</b> |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quang Thiên Phát  | 437.801.135            | (306.460.795)          | 437.801.135           | (306.460.795)          |
| - Cửa hàng An Hưng Phát                             | 159.838.439            | (159.838.439)          | 159.838.439           | (111.886.907)          |
| - Cửa hàng Quý Sơn Hà 2                             | 988.351.216            | (988.351.216)          | 988.351.216           | (691.845.851)          |
| - Công ty Cổ phần Hway Việt Nam                     | 40.310.620.008         | -                      | -                     | -                      |
| - Công ty TNHH Ngô Giải Nam                         | 15.159.650             | (15.159.650)           | 15.159.650            | (10.611.755)           |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đại Phong Phú     | 822.711.533            | (822.711.533)          | 822.711.533           | (575.898.073)          |
| - Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà                    | 1.762.997.387          | -                      | 828.395.745           | -                      |
| - Đại lý Thành Long - Phú Yên                       | 20.265.000             | (20.265.000)           | 20.265.000            | (20.265.000)           |
| - Các đối tượng khác                                | 77.532.646.326         | -                      | 66.562.791.427        | -                      |
| <b>Dài hạn</b>                                      | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>              | <b>-</b>               |
|   | <b>122.050.390.694</b> | <b>(2.312.786.633)</b> | <b>69.835.314.145</b> | <b>(1.716.968.381)</b> |
| <b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> |                        |                        |                       |                        |
| - Công ty Cổ Phần Quốc Tế Sơn Hà                    | 1.762.997.387          | -                      | 828.395.745           | -                      |
| - Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam              | 22.342.323             | -                      | -                     | -                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**8. PHẢI THU KHÁC**

|  | 30/06/2016           |              | 01/01/2016           |              |
|--|----------------------|--------------|----------------------|--------------|
|  | Giá trị VND          | Dự phòng VND | Giá trị VND          | Dự phòng VND |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>1.900.473.417</b> | -            | <b>6.017.644.177</b> | -            |
| - Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên  | 1.186.166.444        | -            | 5.109.674.195        | -            |
| - Ký cược, ký quỹ  | 36.100.000           | -            | 75.100.000           | -            |
| - Thuế giá trị gia tăng chưa xuất hóa đơn - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương TP.HCM | 474.759.199          | -            | 578.632.269          | -            |
| - Kinh phí công đoàn   | 21.456.689           | -            | 46.001.811           | -            |
| - Bảo hiểm xã hội  | 72.900.767           | -            | 73.502.282           | -            |
| - Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn   | -                    | -            | 33.261.111           | -            |
| - Các khoản phải thu khác ngắn hạn   | 109.090.318          | -            | 101.472.509          | -            |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>707.068.000</b>   | -            | <b>683.068.000</b>   | -            |
| - Ký cược, ký quỹ  | 707.068.000          | -            | 683.068.000          | -            |
|  | <b>2.607.541.417</b> | -            | <b>6.700.712.177</b> | -            |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|  | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị     | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>đụng cụ<br>quản lý | Cộng                    |
|--|--------------------------|-------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|
|  | VND                      | VND                     | VND                                   | VND                            | VND                     |
| <b>NGUỒN GIÁ</b>                         |                          |                         |                                       |                                |                         |
| <b>01/01/2016</b>                        | 38.407.270.952           | 27.156.651.782          | 23.794.575.798                        | 5.100.002.368                  | 94.458.500.900          |
| - Mua trong kỳ                           | -                        | 64.830.381              | 507.334.365                           | -                              | 572.164.746             |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành                | 5.936.278.249            | -                       | -                                     | -                              | 5.936.278.249           |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                        | -                       | (473.296.365)                         | -                              | (473.296.365)           |
| <b>30/06/2016</b>                        | <b>44.343.549.201</b>    | <b>27.221.482.163</b>   | <b>23.828.613.798</b>                 | <b>5.100.002.368</b>           | <b>100.493.647.530</b>  |
| <b>HAO MÓN LŨY KẾ</b>                    |                          |                         |                                       |                                |                         |
| <b>01/01/2016</b>                        | (4.876.415.271)          | (9.964.243.185)         | (4.787.408.853)                       | (692.877.483)                  | (20.320.944.792)        |
| - Khấu hao trong kỳ                      | (881.826.301)            | (1.738.946.290)         | (1.196.812.992)                       | (430.626.604)                  | (4.248.212.186)         |
| - Tăng do mua lại tài sản thuế tài chính | -                        | -                       | (131.863.250)                         | -                              | (131.863.250)           |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                        | -                       | 131.863.250                           | -                              | 131.863.250             |
| <b>30/06/2016</b>                        | <b>(5.758.241.572)</b>   | <b>(11.703.189.475)</b> | <b>(5.984.221.845)</b>                | <b>(1.123.504.087)</b>         | <b>(24.569.156.978)</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                   |                          |                         |                                       |                                |                         |
| <b>01/01/2016</b>                        | 33.530.855.681           | 17.192.408.597          | 19.007.166.945                        | 4.407.124.885                  | 74.137.556.108          |
| <b>30/06/2016</b>                        | <b>38.585.307.630</b>    | <b>15.518.292.688</b>   | <b>17.844.391.954</b>                 | <b>3.976.498.281</b>           | <b>75.924.490.552</b>   |

Tại ngày 30/06/2016, nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định theo số sách lần lượt là 63.074.562.318 đồng và 51.525.446.926 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016: 2.495.350.368 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                               | Phương tiện<br>vận tải<br>truyền dẫn<br><u>VND</u> | Cộng<br><br><u>VND</u> |
|-------------------------------|--|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |  |                        |
| 01/01/2016                    | 16.220.812.222                                     | 16.220.812.222         |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (473.296.365)                                      | (473.296.365)          |
| 30/06/2016                    | <u>15.747.515.857</u>                              | <u>15.747.515.857</u>  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>        |  |                        |
| 01/01/2016                    | (1.924.087.520)                                    | (1.924.087.520)        |
| - Khấu hao trong kỳ           | (896.794.499)                                      | (896.794.499)          |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | 131.863.250  | 131.863.250            |
| 30/06/2016                    | <u>(2.689.018.769)</u>                             | <u>(2.689.018.769)</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |  |                        |
| 01/01/2016                    | <u>14.296.724.702</u>                              | <u>14.296.724.702</u>  |
| 30/06/2016                    | <u>13.058.497.088</u>                              | <u>13.058.497.088</u>  |

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                           | Quyền<br>sử dụng đất<br><u>VND</u> | Phần mềm<br>máy vi tính<br><u>VND</u> | Cộng<br><br><u>VND</u> |
|---------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>         |                                    |                                       |                        |
| 01/01/2016                | 42.212.725.444                     | 388.960.000                           | 42.601.685.444         |
| - Mua trong kỳ            | 8.400.000.000                      | 130.772.000                           | 8.530.772.000          |
| - Tặng do XDCB hoàn thành | -                                  | -                                     | -                      |
| 30/06/2016                | <u>50.612.725.444</u>              | <u>519.732.000</u>                    | <u>51.132.457.444</u>  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>    |                                    |                                       |                        |
| 01/01/2016                | (4.135.733.285)                    | (61.903.120)                          | (4.197.636.405)        |
| - Khấu hao trong kỳ       | (524.934.335)                      | (54.947.476)                          | (579.881.811)          |
| 30/06/2016                | <u>(4.660.667.620)</u>             | <u>(116.850.596)</u>                  | <u>(4.777.518.216)</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>    |                                    |                                       |                        |
| 01/01/2016                | <u>38.076.992.159</u>              | <u>327.056.880</u>                    | <u>38.404.049.039</u>  |
| 30/06/2016                | <u>45.952.057.824</u>              | <u>402.881.404</u>                    | <u>46.354.939.228</u>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH (TIẾP)**

Quyền sử dụng đất 7.064,7 m<sup>2</sup> tại Xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng.

Quyền sử dụng đất tại lô số 7A1, đường số 3, Khu Công nghiệp Bắc Chu Lai trong 50 năm của Công ty với tổng tiền thuê đất số tiền: 5.456.125.000 đồng được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                               | 30/06/2016            | 01/01/2016            |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   |
| <b>Xây dựng cơ bản</b>        |                       |                       |
| - Quyền sử dụng đất (*)       | 31.072.093.700        | 25.072.093.700        |
| - Nhà máy mở rộng             | -                     | 10.549.291.616        |
| - Tiền thuê đất tại Quảng Nam | 52.727.273            | 52.727.273            |
|                               | <u>31.124.820.973</u> | <u>35.674.112.589</u> |

(\*) Bao gồm:

- Quyền sử dụng đất 5.786,5 m<sup>2</sup> tại xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh. Giá trị chuyển nhượng số tiền: 25.072.093.700 đồng từ năm 2014 đến nay chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Quyền sử dụng đất 1.000 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 642, 112/1 ấp Tam Đông, xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh. Giá trị chuyển nhượng số tiền: 6.000.000.000 đồng. Hiện Công ty đang hoàn tất các thủ tục pháp lý để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|  | 30/06/2016           | 01/01/2016           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                          | <b>2.323.300.341</b> | <b>1.525.434.177</b> |
| - Chi phí trích trước hàng khuyến mại    | 783.590.167          | 480.031.351          |
| - Chi phí lương tháng 6                  | 514.217.351          | -                    |
| - Chi phí công tác, xăng dầu, vận chuyển | 474.746.569          | 914.199.643          |
| - Trích thưởng doanh số                  | 157.255.097          | -                    |
| - Chi phí lãi vay                        | 393.491.157          | 131.203.183          |
| <b>Dài hạn</b>                           | -                    | -                    |
|  | <u>2.323.300.341</u> | <u>1.525.434.177</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**14. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                     | 30/06/2016         | 01/01/2016           |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                     | VND                | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                     | <b>521.135.285</b> | <b>2.786.669.454</b> |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết       | 61.562.730         | 2.686.329.445        |
| - Kinh phí công đoàn                | 72.280.590         | 5.205.751            |
| - Cổ tức phải trả                   | 18.660.660         | 8.170.000            |
| - Phải trả về cổ phần hóa           | 7.068.000          | 7.068.000            |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              | 3.220.000          | -                    |
| - Nhận ký quỹ, ký cược              | -                  | 35.900.000           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 358.343.305        | 43.996.258           |
| <b>Dài hạn</b>                      | <b>253.138.000</b> | <b>304.500.000</b>   |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 253.138.000        | 304.500.000          |
|                                     | <b>774.273.285</b> | <b>3.091.169.454</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | 30/06/2016            |                           | 01/01/2016            |                           |
|---|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
|   | Giá trị VND           | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND           | Số có khả năng trả nợ VND |
| <b>Ngắn hạn</b>                                       | <b>48.506.415.051</b> | <b>48.506.415.051</b>     | <b>70.202.111.431</b> | <b>70.202.111.431</b>     |
| - Công ty TNHH Posco VST                              | 15.535.740.975        | 15.535.740.975            | 9.616.938.054         | 9.616.938.054             |
| - Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà                      | 11.614.942.428        | 11.614.942.428            | 19.695.821.941        | 19.695.821.941            |
| - Công ty CP Sản Xuất Thương Mại và đầu tư Thịnh Phát | -                     | -                         | 8.400.000.000         | 8.400.000.000             |
| - Công ty TNHH Một Thành Viên Sơn Hà SSP Việt Nam     | 14.432.035.260        | 14.432.035.260            | 25.600.673.117        | 25.600.673.117            |
| - Công ty Cổ phần Phát Triển Năng Lượng Sơn Hà        | 2.286.773.706         | 2.286.773.706             | 3.958.468.220         | 3.958.468.220             |
| - Các đối tượng khác                                  | 4.636.922.682         | 4.636.922.682             | 2.930.210.099         | 2.930.210.099             |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>-</b>              | <b>-</b>                  | <b>-</b>              | <b>-</b>                  |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>        | <b>48.506.415.051</b> | <b>48.506.415.051</b>     | <b>70.202.111.431</b> | <b>70.202.111.431</b>     |
| - Công ty Cổ phần Phát Triển Năng Lượng Sơn Hà        | 26.046.977.688        | 26.046.977.688            | 45.296.495.058        | 45.296.495.058            |
| - Công ty TNHH Một Thành Viên Sơn Hà SSP Việt Nam     | 2.286.773.706         | 2.286.773.706             | 3.958.468.220         | 3.958.468.220             |
| - Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà                      | 14.432.035.260        | 14.432.035.260            | 25.600.673.117        | 25.600.673.117            |
| - Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà                      | 11.614.942.428        | 11.614.942.428            | 19.695.821.941        | 19.695.821.941            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|  | 01/01/2016           |                      | Số phải nộp trong kỳ |                      | Số đã thực nộp trong kỳ |  | 30/06/2016 |  |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|--|------------|--|
|  | VND                  |                      | VND                  |                      | VND                     |  | VND        |  |
| <b>Thuế và các khoản phải nộp</b>      |                      |                      |                      |                      |                         |  |            |  |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (*)   | 96.262.109           | 789.214.852          | 789.214.852          | 575.432.991          | 310.043.970             |  |            |  |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | -                    | 1.492.449.798        | 1.492.449.798        | 1.492.449.798        | -                       |  |            |  |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                 | -                    | 170.886.511          | 170.886.511          | 170.886.511          | -                       |  |            |  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 886.993.698          | 1.321.352.159        | 1.321.352.159        | 1.237.675.326        | 970.670.531             |  |            |  |
| - Thuế thu nhập cá nhân                | 258.456.191          | 186.347.609          | 186.347.609          | 381.525.256          | 63.278.544              |  |            |  |
| - Thuế tài nguyên                      | -                    | 3.046.000            | 3.046.000            | 3.046.000            | -                       |  |            |  |
| - Các loại thuế khác                   | -                    | 5.000.000            | 5.000.000            | 5.000.000            | -                       |  |            |  |
|  | <b>1.241.711.998</b> | <b>3.968.296.929</b> | <b>3.968.296.929</b> | <b>3.866.015.882</b> | <b>1.343.993.045</b>    |  |            |  |

(\*) Số thuế phải nộp và thực nộp trong kỳ không bao gồm thuế giá trị gia tăng khấu trừ trong kỳ số tiền 37.029.458.269 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SON HÀ SÀI GÒN**

292/5 ấp Tam Đông 2, xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

| Nội dung  | 30/06/2016             |                        | Trong kỳ               |                        | 01/01/2016            |                       |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a, Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>                     | <b>115.885.200.893</b> | <b>115.885.200.893</b> | <b>131.939.581.976</b> | <b>108.656.465.985</b> | <b>92.602.084.902</b> | <b>92.602.084.902</b> |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   | <b>107.926.946.649</b> | <b>107.926.946.649</b> | <b>128.764.038.184</b> | <b>103.888.588.863</b> | <b>83.051.497.328</b> | <b>83.051.497.328</b> |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - PGD Phan Văn Hón (1)    | 26.096.183.368         | 26.096.183.368         | 26.096.183.368         | 37.574.526.300         | 37.574.526.300        | 37.574.526.300        |
| - Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (2)   | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          | 10.000.000.000         | 19.400.000.000         | 14.400.000.000        | 14.400.000.000        |
| - Ngân hàng TCMP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đông (3)  | 64.748.382.847         | 64.748.382.847         | 80.543.382.847         | 36.639.172.752         | 20.844.172.752        | 20.844.172.752        |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (4) | 12.082.380.434         | 12.082.380.434         | 12.124.471.969         | 9.453.657.683          | 9.411.566.148         | 9.411.566.148         |
| - Công ty Cổ phần đầu tư và Kinh doanh thương mại Vinaconex (5) | -                      | -                      | -                      | 171.232.128            | 171.232.128           | 171.232.128           |
| - Các khoản vay cá nhân (5)                                     | -                      | -                      | -                      | 650.000.000            | 650.000.000           | 650.000.000           |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</b>            | <b>4.853.445.992</b>   | <b>4.853.445.992</b>   | <b>1.677.389.668</b>   | <b>3.176.722.996</b>   | <b>6.352.779.320</b>  | <b>6.352.779.320</b>  |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đông (6)  | 2.648.000.000          | 2.648.000.000          | 574.000.000            | 2.074.000.000          | 4.148.000.000         | 4.148.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - PGD Phan Văn Hón (7)    | 974.796.000            | 974.796.000            | 488.064.672            | 487.398.000            | 974.129.328           | 974.129.328           |
| - Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (8)                                 | 1.230.649.992          | 1.230.649.992          | 615.324.996            | 615.324.996            | 1.230.649.992         | 1.230.649.992         |
| <b>Nợ thuế tài chính (9)</b>                                    | <b>3.104.808.252</b>   | <b>3.104.808.252</b>   | <b>1.498.154.124</b>   | <b>1.591.154.126</b>   | <b>3.197.808.254</b>  | <b>3.197.808.254</b>  |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả (dưới 1 năm)                           | 3.104.808.252          | 3.104.808.252          | 1.498.154.124          | 1.591.154.126          | 3.197.808.254         | 3.197.808.254         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**

292/15 ấp Tam Đông 2, xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

| Nội dung   | 30/06/2016             |                        | Trong kỳ               |                        | 01/01/2016             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>b, Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>                       | <b>30.051.294.967</b>  | <b>30.051.294.967</b>  | -                      | <b>5.629.128.547</b>   | <b>35.680.423.514</b>  | <b>35.680.346.757</b>  |
| <b>Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)</b>                         | <b>25.872.825.736</b>  | <b>25.872.825.736</b>  | -                      | <b>4.006.974.423</b>   | <b>29.879.800.159</b>  | <b>29.879.723.402</b>  |
| - Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (8)                                  | 3.736.683.748          | 3.736.683.748          | -                      | 615.324.996            | 4.352.008.744          | 4.352.008.744          |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - PGD Phan Văn Hồn (7)     | 2.818.340.000          | 2.818.340.000          | -                      | 488.064.672            | 3.306.404.672          | 3.306.404.672          |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đông (6)   | 4.176.000.000          | 4.176.000.000          | -                      | 574.000.000            | 4.750.000.000          | 4.750.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (10) | 15.141.801.988         | 15.141.801.988         | -                      | 2.329.584.755          | 17.471.386.743         | 17.471.309.986         |
| <b>Nợ thuế tài chính (9)</b>                                     | <b>4.178.469.231</b>   | <b>4.178.469.231</b>   | -                      | <b>1.622.154.124</b>   | <b>5.800.623.355</b>   | <b>5.800.623.355</b>   |
| - Nợ dài hạn (thời hạn trên 1 năm)                               | 4.178.469.231          | 4.178.469.231          | -                      | 1.622.154.124          | 5.800.623.355          | 5.800.623.355          |
|  | <b>145.936.495.860</b> | <b>145.936.495.860</b> | <b>131.939.581.976</b> | <b>114.285.594.532</b> | <b>128.282.508.416</b> | <b>128.282.431.659</b> |

(1) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 14/2015-HĐTDHM/NHCT944-SONHA ngày 04/06/2015 với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 đồng;
- Lãi suất: Áp dụng theo lãi suất thỏa thuận giữa hai bên áp dụng theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng một lần;
- Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất số 15/2015-HĐTC/NHCT944-SH ngày 02/06/2015 ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 12 và Ông Ngô Văn Thông – Bà Lê Thị Kim. Hàng tồn kho có giá trị 50.000.000.000 đồng đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 12 Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 46/2015/HĐTC-SH ngày 08/09/2015.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**

292/5 ấp Tam Đông 2, xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/7015218/HĐTD ngày 24/09/2015 với các điều khoản cụ thể:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Hạn mức cho vay: 54.400.000.000 đồng;
  - Lãi suất: Áp dụng theo lãi suất thỏa thuận giữa hai bên áp dụng theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng một lần;
  - Tài sản đảm bảo: Không cần tài sản đảm bảo.
- (3) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 0048/KH/12NH ngày 02/05/2012 và hợp đồng hạn mức số 03/CV-0048/KH/12NH ngày 15/08/2014, hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 25/04/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đông với các điều khoản cụ thể:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 đồng;
  - Lãi suất: Áp dụng theo lãi suất thỏa thuận giữa hai bên áp dụng theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 6 tháng một lần kể từ ngày thực tế rút vốn vay;
  - Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, và các công trình văn phòng, nhà xưởng gắn liền với đất.
- (4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1184/2015/HĐTDHM/NHCT482-SONHACHULAI ký ngày 30/11/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Nam và Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai với các điều khoản:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng;
  - Lãi suất: quy định theo từng lần nhận nợ;
  - Tài sản đảm bảo: Hợp đồng hạn mức tín dụng được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền tài sản, hàng hóa số 081-2015/HĐTC-KHDN ngày 30/11/2015 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam với Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai và Văn bản bảo lãnh của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà ngày 16/10/2015.
- (5) Khoản vay với Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh Doanh Thương mại Vinaconex và các cá nhân mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, với lãi suất 0%, thời gian vay 1 năm.
- (6) Khoản vay theo hợp đồng số 0056/KH/12DH ký ngày 28/05/2012 để hoàn vốn chủ sở hữu cho Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn của dự án "Đầu tư xây dựng nhà xưởng tại 292/5 ấp Tam Đông 2, Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh" với các điều khoản cụ thể:
- Tổng số tiền vay: 15.000.000.000 đồng;
  - Lãi suất: áp dụng theo lãi suất thỏa thuận giữa hai bên áp dụng theo từng giấy nhận nợ;
  - Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại 292/5 ấp Tam Đông 2, xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh và các công trình văn phòng nhà xưởng gắn liền với đất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**

292/5 ấp Tam Đông 2, xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(7) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 37/2015 - HĐTD/NHCT944-SONHA-HYUNDAI ngày 26/10/2015 giữa Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - PGD Phan Văn Hón, với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư mua 09 xe ô tô tải Thaco Hyundai HD350;
- Thời hạn vay: 60 tháng từ ngày 26/10/2015;
- Lãi suất: 7%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với nhưng khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng được điều chỉnh 3 tháng/lần;
- Tài sản đảm bảo: 09 chiếc xe tải Hyundai HD350 chỉ tiết theo Hợp đồng thế chấp số 55/2015-HĐTC/NHCT944-Sonha ngày 26/10/2015 và Hợp đồng thế chấp số 56/2015-HĐTC/NHCT944-SONHA giữa Công ty và ngân hàng, tổng giá trị tài sản đảm bảo là 1.764.000.000 đồng và 3.528.000.000 đồng.

(8) Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 139915/HĐTD-TDHH/DN ngày 26/06/2015, số 142315/HĐTD-TDHH/DN ngày 06/07/2015, số 163215/HĐTD-TDHH/DN ngày 28/08/2015, giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích vay: Mua xe ô tô đầu tư phương tiện vận tải;
- Thời hạn vay: 60 tháng từ ngày nhận vay trên các hợp đồng tín dụng;
- Lãi suất: áp dụng theo lãi suất thỏa thuận giữa hai bên áp dụng theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng vào ngày đầu mỗi quý;
- Tài sản đảm bảo: 04 xe Hyundai 120/05 tấn nhập khẩu nguyên chiếc tại Hà Quốc 100% sản xuất năm 2014 tổng giá trị đảm bảo 5.360.000.000 đồng; 01 xe Hyundai Santa Fe xăng thường model 2015 BKS 51F-240.20 với tổng giá trị đảm bảo 1.055.000.000 đồng ; 01 xe tải Hino Model FG8 JPSL, cầu Tannado Model ZT504 với tổng giá trị tài sản đảm bảo 1.918.000.000 đồng.

(9) Thuế tài chính Công ty cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để thanh toán tiền mua xe với lãi suất áp dụng theo từng hợp đồng cho thuê tài chính và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng một lần.

(10) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 956/2015/HĐTDHM/NHCT482-SONHACHULAI ký ngày 27/10/2015 giữa Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam, với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: đến ngày 12/09/2019;
- Lãi suất: quy định theo từng lần nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất tại Lô 7A1, đường số 3, KCN Bắc Chu Lai, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BX398528 (Số vào sổ cấp GCN: CT 08673) do UBND tỉnh Quảng Nam cấp ngày 19/11/2014; Toàn bộ các máy móc thiết bị theo các hợp đồng kinh tế HL-2014003 ký ngày 08/10/2014, hợp đồng số 01/HCL-AT/HĐKT-2015 ký ngày 29/04/2015, hợp đồng số 10045/2014/HĐKT-TAC ngày 15/12/2014, hợp đồng số 2404/SHCL-DM/HĐKT/2015, Hợp đồng số 2004-SHCL/2015/TĐ, 0204/2015/HDXD ngày 02/04/2015, Hợp đồng số 20-04/2015/HĐKT-TCXD, hợp đồng số XTL/SHA01 ngày 11/05/2015, hợp đồng số 26/05/2015/HĐKT-TCXD, ngày 26/05/2015.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**

29/25 ấp Tam Đông 2, xã Thời Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Khoản mục  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                      | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng              |
|--|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
|  | VND                       | VND                  |                       |                                   |                        |
| <b>01/01/2015</b>  | <b>80.000.000.000</b>     | <b>1.274.141.037</b> |                       | <b>21.618.821.822</b>             | <b>102.892.962.859</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước                                 | 100.000.000.000           | -                    | -                     | -                                 | 100.000.000.000        |
| - Lợi nhuận trong năm                                      | -                         | -                    | 28.472.359.354        | 28.472.359.354                    | 28.472.359.354         |
| - Phân phối lợi nhuận trong năm                            | -                         | 610.100.229          | (7.387.783.600)       | (6.777.683.371)                   | (6.777.683.371)        |
| + Trích lập quỹ đầu tư phát triển                          | -                         | 610.100.229          | (610.100.229)         | -                                 | -                      |
| + Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi                       | -                         | -                    | (101.683.371)         | (101.683.371)                     | (101.683.371)          |
| + Chia có tức 2014   | -                         | -                    | (6.400.000.000)       | (6.400.000.000)                   | (6.400.000.000)        |
| + Tiền thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2014 | -                         | -                    | (276.000.000)         | (276.000.000)                     | (276.000.000)          |
| <b>31/12/2015</b>  | <b>180.000.000.000</b>    | <b>1.884.241.266</b> |                       | <b>42.703.397.576</b>             | <b>224.587.638.842</b> |
| <b>01/01/2016</b>  | <b>180.000.000.000</b>    | <b>1.884.241.266</b> |                       | <b>42.703.397.576</b>             | <b>224.587.638.842</b> |
| - Tăng vốn trong năm nay                                   | -                         | -                    | -                     | -                                 | -                      |
| - Lợi nhuận trong năm                                      | -                         | -                    | 21.049.639.403        | 21.049.639.403                    | 21.049.639.403         |
| - Phân phối lợi nhuận trong kỳ (*)                         | -                         | 1.708.341.561        | (2.269.065.155)       | (560.723.594)                     | (560.723.594)          |
| + Trích lập quỹ đầu tư phát triển                          | -                         | 1.708.341.561        | (1.708.341.561)       | -                                 | -                      |
| + Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi                       | -                         | -                    | (284.723.594)         | (284.723.594)                     | (284.723.594)          |
| + Tiền thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2015 | -                         | -                    | (276.000.000)         | (276.000.000)                     | (276.000.000)          |
| <b>30/06/2016</b>  | <b>180.000.000.000</b>    | <b>3.592.582.827</b> |                       | <b>61.483.971.824</b>             | <b>245.076.554.651</b> |

(\*) Phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 31/2016/NQ-DHĐCĐ ngày 20/04/2016 trong đó trả cổ tức bằng cổ phiếu số tiền: 21.600.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm kiểm toán Công ty vẫn chưa tiến hành phát hành thêm cổ phiếu để trả cổ tức.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|                                | 30/06/2016             | 01/01/2016             |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | VND                    | VND                    |
| Ông Lê Việt Cường              | 10.800.000.000         | 10.800.000.000         |
| Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà | 54.000.000.000         | 54.000.000.000         |
| Ông Lê Hoàng Hà                | 9.000.000.000          | 9.000.000.000          |
| Các Cổ đông khác               | 106.200.000.000        | 106.200.000.000        |
|                                | <b>180.000.000.000</b> | <b>180.000.000.000</b> |

**18.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

|                                       | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015 |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                       | VND                             | VND                             |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>      |                                 |                                 |
| + Vốn góp đầu kỳ                      | 180.000.000.000                 | 80.000.000.000                  |
| + Vốn góp tăng trong kỳ               | -                               | -                               |
| + Vốn góp giảm trong kỳ               | -                               | -                               |
| + Vốn góp cuối kỳ                     | 180.000.000.000                 | 80.000.000.000                  |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối</b> | <b>2.269.065.155</b>            | <b>7.387.783.600</b>            |

**18.3 CỔ PHIẾU**

|  | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|------------|
|  | CP         | CP         |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 18.000.000 | 18.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 18.000.000 | 18.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 18.000.000 | 18.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 18.000.000 | 18.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)       | 10.000     | 10.000     |

**18.4 CÁC QUỸ**

|                       | 30/06/2016    | 01/01/2016    |
|-----------------------|---------------|---------------|
|                       | VND           | VND           |
| Quỹ đầu tư phát triển | 3.592.582.827 | 1.884.241.266 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**  
292/5 ấp Tam Đông 2, xã Thới Tam Thôn,  
Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ ngày  
01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015<br>VND |
|--|--|--|
| <b>Doanh thu</b>                             |  |  |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm           | 282.213.758.274                        | 158.524.137.641                        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                   | 823.088.180                            | 104.129.720.393                        |
|  | <b>283.036.846.454</b>                 | <b>262.653.858.034</b>                 |
| <b>Doanh thu với các bên liên quan</b>       | <b>3.887.497.672</b>                   | <b>4.377.187.655</b>                   |
| Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà               | 3.788.777.579                          | 4.209.296.655                          |
| Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà | 74.220.000                             | 167.891.000                            |
| Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam         | 24.500.093                             | -                                      |

**20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015<br>VND |
|-----------------------|--|--|
| Chiết khấu thương mại | 7.899.260.995                          | 6.541.393.888                          |
| Giảm giá hàng bán     | 1.889.000                              | 3.025.306.362                          |
| Hàng bán bị trả lại   | 3.544.265.296                          | -                                      |
|                       | <b>11.445.415.291</b>                  | <b>9.566.700.250</b>                   |

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                  | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015<br>VND |
|----------------------------------|--|--|
| Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm | 213.038.152.172                        | 201.864.061.773                        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ         | 2.006.122.863                          | -                                      |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho   | -                                      | (217.483.617)                          |
|                                  | <b>215.044.275.035</b>                 | <b>201.646.578.156</b>                 |

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015<br>VND |
|------------------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 678.974.529                            | 149.064.642                            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | -                                      | 52.258.406                             |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | -                                      | 1.815.900                              |
|                                    | <b>678.974.529</b>                     | <b>203.138.948</b>                     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015 |
|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                      | VND                             | VND                             |
| Chi phí lãi vay      | 5.095.854.860                   | 2.462.258.200                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 46.904.278                      | 10.948.763                      |
|                      | <b>5.142.759.138</b>            | <b>2.473.206.963</b>            |

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 8.478.394.952                   | 7.076.366.569                   |
| Chi phí nhân viên                      | 3.438.125.917                   | 3.496.572.255                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu          | 789.688.585                     | 320.928.567                     |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 1.119.133.509                   | 1.099.923.486                   |
| Chi phí dự phòng                       | 595.818.252                     | 361.034.578                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 1.179.561.602                   | 1.449.556.588                   |
| Chi phí quản lý khác                   | 1.356.067.087                   | 348.351.095                     |
| Các khoản chi phí bán hàng             | <b>21.038.870.455</b>           | <b>25.040.969.364</b>           |
| Chi phí nhân viên                      | 10.041.032.867                  | 8.683.452.920                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu          | 2.802.047.244                   | 3.269.406.936                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 1.558.840.197                   | 1.539.041.214                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 3.040.260.583                   | 5.899.097.080                   |
| Chi phí bán hàng khác                  | 3.596.689.564                   | 5.649.971.214                   |
|  | <b>29.517.265.407</b>           | <b>32.117.335.933</b>           |

**25. THU NHẬP KHÁC**

|                           | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                           | VND                             | VND                             |
| Thu tiền cho thuê tài sản | 79.721.940                      | 79.721.940                      |
| Các khoản khác            | 115.929.162                     | 102.703.746                     |
|                           | <b>195.651.102</b>              | <b>182.425.686</b>              |

**26. CHI PHÍ KHÁC**

|                                   | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015 |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                   | VND                             | VND                             |
| Chi phí khấu hao tài sản cho thuê | 79.611.804                      | 79.611.804                      |
| Các khoản chi phí khác            | 303.580.176                     | 85.821                          |
|                                   | <b>383.191.980</b>              | <b>79.697.625</b>               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015<br>VND |
|---|--|--|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>22.378.565.234</b>                  | <b>17.155.903.741</b>                  |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ               | 5.000.000                              | -                                      |
| <b>Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế</b>       | <b>16.023.356.328</b>                  | <b>-</b>                               |
| - Lợi nhuận Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai | 16.023.356.328                         | -                                      |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ</b>             | <b>6.360.208.906</b>                   | <b>17.155.903.741</b>                  |
| Thuế suất   | 20%                                    | 22%                                    |
| <b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>                  | <b>1.272.041.781</b>                   | <b>3.774.298.823</b>                   |
| Thuế TNDN năm 2011, 2012 phải trả                   | 53.369.072                             | -                                      |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại kỳ này                   | (7.573.672)                            | -                                      |
| Chi phí thuế TNDN năm 2015 phải trả                 | 3.514.978                              | -                                      |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                  | <b>1.321.352.159</b>                   | <b>3.774.298.823</b>                   |

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

|   | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|---|--|
| Chênh lệch giá trị ghi sổ hàng tồn kho Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn bán cho Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai | 155.455.420                            |
| <b>Chênh lệch tạm thời được khấu trừ</b>  | <b>155.455.420</b>                     |
| Thuế suất   | 20%                                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>   | <b>31.091.084</b>                      |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại kỳ trước hoàn nhập   | (38.664.756)                           |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại kỳ này</b>  | <b>(7.573.672)</b>                     |

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (*) | 21.049.639.403                  | 13.381.604.918                  |
| Số bình quân giá quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)   | 18.000.000                      | 8.000.000                       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>                          | <b>1.169</b>                    | <b>1.673</b>                    |

(\*) Lợi nhuận sau thuế dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa loại trừ số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trích lập từ lợi nhuận trong kỳ do Công ty tiến hành phân phối lợi nhuận vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**30. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> |
|---|---|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (*) | 21.049.639.403                          |
| Số bình quân giá quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong           | 18.000.000                              |
| Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm                      | 2.160.000                               |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)</b>                        | <b>1.044</b>                            |

(\*) Lợi nhuận sau thuế dùng tính lãi suy giảm trên cổ phiếu chưa loại trừ số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trích lập từ lợi nhuận trong kỳ do Công ty tiến hành phân phối lợi nhuận vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu do đó Công ty không xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                           | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|---------------------------|---|---|
|                           | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí nguyên vật liệu   | 80.101.049.393                          | 72.580.714.109                          |
| Chi phí nhân công         | 16.882.090.107                          | 14.229.474.295                          |
| Khấu hao tài sản cố định  | 5.662.700.258                           | 4.102.541.253                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.903.279.139                           | 8.088.694.712                           |
| Chi phí bằng tiền khác    | 11.293.561.461                          | 6.359.356.887                           |
|                           | <b>119.842.680.358</b>                  | <b>105.360.781.256</b>                  |

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.16.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Các loại công cụ tài chính**

|                                    | Giá trị ghi số          |                         |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                    | 30/06/2016              | 01/01/2016              |
|                                    | VND                     | VND                     |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                         |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 42.178.310.785          | 56.149.992.739          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | -                       | 29.000.000.000          |
| Phải thu khách hàng                | 119.737.604.061         | 68.118.345.764          |
| Phải thu khác                      | 852.258.318             | 859.640.509             |
| <b>Cộng</b>                        | <b>162.768.173.164</b>  | <b>154.127.979.012</b>  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                         |                         |
| Vay và nợ                          | 145.936.495.860         | 128.282.508.416         |
| Phải trả người bán                 | 48.506.415.051          | 70.202.111.431          |
| Phải trả khác                      | 260.206.000             | 311.568.000             |
| Chi phí phải trả                   | 2.323.300.341           | 1.525.434.177           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>197.026.417.252</b>  | <b>200.321.622.024</b>  |
| <b>Trạng thái ròng</b>             | <b>(34.258.244.088)</b> | <b>(46.193.643.012)</b> |

Tại ngày 30/06/2016, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210 cũng như các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư ngắn hạn cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư cổ phiếu.

Một số khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà vì mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này nên rủi ro về giá là thấp.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà tập đoàn phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

|                    | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1-5 năm<br>VND     | Tổng<br>VND            |
|--------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>30/06/2016</b>  |                        |                       |                        |
| Vay và nợ          | 115.885.200.893        | 30.051.294.967        | 145.936.495.860        |
| Phải trả người bán | 48.506.415.051         | -                     | 48.506.415.051         |
| Phải trả khác      | 260.206.000            | -                     | 260.206.000            |
| Chi phí phải trả   | 2.323.300.341          | -                     | 2.323.300.341          |
| <b>Cộng</b>        | <b>166.975.122.285</b> | <b>30.051.294.967</b> | <b>197.026.417.252</b> |
| <b>01/01/2016</b>  |                        |                       |                        |
| Vay và nợ          | 92.602.084.902         | 35.680.423.514        | 128.282.508.416        |
| Phải trả người bán | 70.202.111.431         | -                     | 70.202.111.431         |
| Phải trả khác      | 311.568.000            | -                     | 311.568.000            |
| Chi phí phải trả   | 1.525.434.177          | -                     | 1.525.434.177          |
| <b>Cộng</b>        | <b>164.641.198.510</b> | <b>35.680.423.514</b> | <b>200.321.622.024</b> |

Bảng sau đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời gian quá hạn thanh toán tính từ ngày đáo hạn theo hợp đồng đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Số liệu trong bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

|                                     | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1-5 năm<br>VND  | Tổng<br>VND            |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>30/06/2016</b>                   |                        |                    |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 42.178.310.785         | -                  | 42.178.310.785         |
| Phải thu khách hàng                 | 119.737.604.061        | -                  | 119.737.604.061        |
| Phải thu khác                       | 145.190.318            | 707.068.000        | 852.258.318            |
| <b>Cộng</b>                         | <b>162.061.105.164</b> | <b>707.068.000</b> | <b>162.768.173.164</b> |
| <b>01/01/2016</b>                   |                        |                    |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 56.149.992.739         | -                  | 56.149.992.739         |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 29.000.000.000         | -                  | 29.000.000.000         |
| Phải thu khách hàng                 | 68.118.345.764         | -                  | 68.118.345.764         |
| Phải thu khác                       | 176.572.509            | 683.068.000        | 859.640.509            |
| <b>Cộng</b>                         | <b>153.444.911.012</b> | <b>683.068.000</b> | <b>154.127.979.012</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**  
292/5 ấp Tam Đông 2, xã Thới Tam Thôn,  
Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ ngày  
01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Để quản lý phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng, Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

*Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**

292/5 ấp Tam Đông 2, xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

|                                    | Tổng cộng              |     | Quá hạn                |                        |                     |                      |                           |                      |
|------------------------------------|------------------------|-----|------------------------|------------------------|---------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
|                                    | (Giá trị ghi số)       |     | Không quá hạn          |                        |                     | Quá hạn              |                           |                      |
|                                    | VND                    | VND | VND                    | VND                    | VND                 | VND                  | VND                       | VND                  |
|                                    |                        |     | Bị suy giảm giá trị    | Tổng                   | Dưới 1 năm          | Trên 1 năm           |                           | Tổng                 |
|                                    |                        |     |                        |                        | Bị suy giảm giá trị | Bị suy giảm giá trị  | Không bị suy giảm giá trị |                      |
| <b>30/06/2016</b>                  |                        |     |                        |                        |                     |                      |                           |                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 42.178.310.785         | -   | 42.178.310.785         | 42.178.310.785         | -                   | -                    | -                         | -                    |
| Phải thu khách hàng                | 122.050.390.694        | -   | 119.606.263.721        | 119.606.263.721        | -                   | 2.444.126.973        | -                         | 2.444.126.973        |
| Phải thu khác                      | 852.258.318            | -   | 852.258.318            | 852.258.318            | -                   | -                    | -                         | -                    |
|                                    | <b>165.080.959.797</b> | -   | <b>162.636.832.824</b> | <b>162.636.832.824</b> | -                   | <b>2.444.126.973</b> | -                         | <b>2.444.126.973</b> |
| <b>01/01/2016</b>                  |                        |     |                        |                        |                     |                      |                           |                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 56.149.992.739         | -   | 56.149.992.739         | 56.149.992.739         | -                   | -                    | -                         | -                    |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 29.000.000.000         | -   | 29.000.000.000         | 29.000.000.000         | -                   | -                    | -                         | -                    |
| Phải thu khách hàng                | 69.835.314.145         | -   | 67.391.187.172         | 67.391.187.172         | -                   | 2.444.126.973        | -                         | 2.444.126.973        |
| Phải thu khác                      | 859.640.509            | -   | 859.640.509            | 859.640.509            | -                   | -                    | -                         | -                    |
|                                    | <b>155.844.947.393</b> | -   | <b>153.400.820.420</b> | <b>153.400.820.420</b> | -                   | <b>2.444.126.973</b> | -                         | <b>2.444.126.973</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Giá trị suy giảm

|                             | Giá trị ghi sổ       | Dự phòng             | Giá trị hợp lý     |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
|                             | VND                  | VND                  | VND                |
| <b>30/06/2016</b>           |                      |                      |                    |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 2.444.126.973        | 2.312.786.633        | 131.340.340        |
|                             | <u>2.444.126.973</u> | <u>2.312.786.633</u> | <u>131.340.340</u> |
| <b>01/01/2016</b>           |                      |                      |                    |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 2.444.126.973        | 1.716.968.381        | 727.158.592        |
|                             | <u>2.444.126.973</u> | <u>1.716.968.381</u> | <u>727.158.592</u> |

**33. THÔNG TIN KHÁC**

**33.1 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                            | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại<br>+ USD | 102,88     | 102,82     |

**33.2 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

|  | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015<br>VND |
|--|--|--|
| Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai                         |  |  |
| <i>Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính</i> | 1.692.099.634                          | 11.619.262.891                         |
| - Mua quyền sử hữu đất phục vụ xây dựng nhà máy chưa thanh toán  | -                                      | 8.400.000.000                          |
| Số tiền đi vay thực thu trong kỳ   | -                                      | -                                      |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường  | 128.764.038.184                        | 55.765.796.826                         |
| Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ   | -                                      | -                                      |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường   | 109.394.896.614                        | 34.744.052.888                         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**33.3 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                         | <b>Mối quan hệ</b>       |
|--|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà               | Công ty cùng Tập đoàn    |
| Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam         | Công ty cùng Tập đoàn    |
| Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà | Công ty cùng Tập đoàn    |
| Ông Ngô Văn Thông                            | Thành viên Ban kiểm soát |

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

|                                | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015<br/>VND</b> |
|--------------------------------|---|---|
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 379.416.000                                     | 573.390.000                                     |

**Giao dịch với các bên liên quan**

|   | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015<br/>VND</b> |
|---|---|---|
| <b>Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà</b>               | <b>49.706.308.710</b>                           | <b>171.239.400.992</b>                          |
| Mua hàng hóa, nguyên liệu vật liệu                  | 45.797.431.011                                  | 171.099.111.782                                 |
| Đi thuê tài sản                                     | 40.378.180                                      | 60.567.270                                      |
| Cho thuê tài sản                                    | 79.721.940                                      | 79.721.940                                      |
| Bán hàng hóa  | 3.788.777.579                                   | -   |
| <b>Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam</b>         | <b>71.066.535.415</b>                           | <b>41.608.692.783</b>                           |
| Mua hàng hóa, nguyên liệu vật liệu                  | 71.042.035.322                                  | 41.608.692.783                                  |
| Bán hàng hóa  | 24.500.093                                      | -   |
| <b>Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà</b> | <b>12.910.637.476</b>                           | <b>12.886.690.000</b>                           |
| Bán hàng hóa, nguyên liệu vật liệu                  | 74.220.000                                      | 167.891.000                                     |
| Mua hàng hóa, nguyên liệu vật liệu                  | 12.834.206.840                                  | 12.718.799.000                                  |
| Chi phí sửa chữa bảo ôn                             | 2.210.636                                       | -   |
| <b>Ông Ngô Văn Thông - Mua đất</b>                  | <b>6.000.000.000</b>                            | <b>-</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**33.4 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực : Hàng gia dụng.
- Lĩnh vực : Hàng công nghiệp.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016                                     | Hàng gia dụng          | Hàng Công nghiệp      | Cộng                   |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                   | VND                    |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài     | 189.604.375.358        | 81.987.055.805        | 271.591.431.163        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | -                      | -                     | -                      |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      | <b>189.604.375.358</b> | <b>81.987.055.805</b> | <b>271.591.431.163</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                  | 54.403.545.390         | 2.143.610.738         | 56.547.156.128         |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                           |                        |                       | (29.517.265.407)       |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>                         |                        |                       | <b>27.029.890.721</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                    |                        |                       | 678.974.529            |
| Chi phí tài chính  |                        |                       | (5.142.759.138)        |
| Thu nhập khác  |                        |                       | 195.651.102            |
| Chi phí khác   |                        |                       | (383.191.980)          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                     |                        |                       | (1.321.352.159)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                      |                        |                       | (7.573.672)            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                  |                        |                       | <b>21.049.639.403</b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**  
292/5 ấp Tam Đông 2, xã Thới Tam Thôn,  
Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ ngày  
01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**33.4 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

| Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015                                     | Hàng giá dựng          | Hàng Công<br>nghiệp    | Cộng                   |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    | VND                    |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài     | 139.828.652.569        | 113.258.505.215        | 253.087.157.784        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | -                      | -                      | -                      |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      | <b>139.828.652.569</b> | <b>113.258.505.215</b> | <b>253.087.157.784</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                  | 43.876.876.820         | 7.563.702.808          | 51.440.579.628         |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                           |                        |                        | (32.117.335.933)       |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>                         |                        |                        | <b>19.323.243.695</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                    |                        |                        | 203.138.948            |
| Chi phí tài chính  |                        |                        | (2.473.206.963)        |
| Thu nhập khác  |                        |                        | 182.425.686            |
| Chi phí khác   |                        |                        | (79.697.625)           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                     |                        |                        | (3.774.298.823)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                      |                        |                        | -                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                  |                        |                        | <b>13.381.604.918</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**  
292/5 ấp Tam Đông 2, xã Thới Tam Thôn,  
Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ ngày  
01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**


*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*


**33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**33.5 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét.



  
Nguyễn Phú Hùng  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2016

  
Ngô Thị Thanh Lan  
Kế toán trưởng

  
Trần Thị Thu Hạnh  
Người lập